

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến
Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại
các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tập trung chỉ đạo cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2034/TTr-SKHCN ngày 15/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2023, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1.1. Mục tiêu

a) Đảm bảo thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (sau đây viết tắt là HTQLCL) tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính;

b) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, chuyển biến tác phong làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tiến tới nền hành chính hiện đại với phương châm công khai, minh bạch, văn minh, lịch sự;

c) Góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PA INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

1.2. Yêu cầu

a) Thực hiện kiểm tra đảm bảo tính khách quan, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Kiểm tra đánh giá phải phản ánh đúng tình hình thực tế việc duy trì và cải tiến tại các cơ quan hành chính nhà nước; chỉ rõ các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục cần thiết; những vấn đề nảy sinh, bất cập trong quá trình áp dụng và duy trì HTQLCL.

c) Qua kiểm tra xác định rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, ý thức trách nhiệm, chuyển biến tác phong làm việc của cán bộ, công chức trong việc duy trì và cải tiến HTQLCL.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA

2.1. Đối tượng

Các cơ quan hành chính nhà nước đang áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023 (562 cơ quan).

2.2. Phạm vi

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Hình thức kiểm tra

a) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL tại trụ sở cơ quan của 36 cơ quan hành chính nhà nước (*Có danh sách tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL của 526 cơ quan hành chính nhà nước thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá của từng cơ quan (*Có danh sách tại Phụ lục II kèm theo*).

3. NỘI DUNG KIỂM TRA

3.1. Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001

a) Kiểm tra toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 như: Chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định khác và các yêu cầu pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong HTQLCL;

đ) Hoạt động xem xét của lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại có liên quan đến lĩnh vực áp dụng HTQLCL (nếu có);

f) Hoạt động cải tiến trong HTQLCL.

3.2. Kiểm tra việc tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

a) Việc đảm bảo sự tham gia của lãnh đạo, các cơ quan và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng HTQLCL;

b) Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của HTQLCL;

c) Việc công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng HTQLCL;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn (nếu có).

3.3. Thời gian thực hiện

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở: 01 ngày. Thời gian và chương trình làm việc cụ thể Đoàn kiểm tra sẽ thông báo cho từng cơ quan 07 ngày trước ngày thực hiện kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo tự kiểm tra, đánh giá: Từ 01/7/2023 đến hết ngày 30/8/2023.

4. Kinh phí thực hiện

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023 đã phân bổ cho Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, thành phần bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và tổ chức chứng nhận (khi cần thiết) để tổ chức việc kiểm tra theo đúng Kế hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Trước ngày 30/11/2023, tổng hợp kết quả, đánh giá và xếp loại đơn vị; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động kiểm tra theo quy định.

2. Các cơ quan chịu sự kiểm tra theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

a) Đối với các đơn vị được kiểm tra tại trụ sở:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi Báo cáo tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 gửi về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2023;

- Căn cứ thời điểm kiểm tra tại trụ sở của cơ quan mình, Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo Ban Chỉ đạo ISO và các bộ phận liên quan chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu của việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 để làm việc với Đoàn kiểm tra.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá và chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 và các tài liệu minh chứng của các tiêu chí đánh giá về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 30/6/2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke at the bottom.

Lê Đức Giang

Phụ lục I
DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. UBND các huyện

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
1.	UBND huyện Bá Thước	
2.	UBND huyện Thạch Thành	
3.	UBND huyện Mường Lát	
4.	UBND huyện Như Xuân	
5.	UBND huyện Thường Xuân	
6.	UBND huyện Như Thanh	

II. UBND các xã, phường, thị trấn

TT	Tên cơ quan	Huyện, thị xã, thành phố	Ghi chú
1.	UBND phường Quảng Vinh	Thành phố Sầm Sơn	
2.	UBND phường Hải Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn	
3.	UBND xã Hải Nhân		
4.	UBND xã Hoằng Trinh	Huyện Hoằng Hóa	
5.	UBND xã Hoằng Ngọc		
6.	UBND xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	
7.	UBND xã Bắc Lương		
8.	UBND xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống	
9.	UBND xã Vạn Thiện		
10.	UBND xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	
11.	UBND xã Nga Trường		
12.	UBND thị trấn Nưa	Huyện Triệu Sơn	
13.	UBND xã Tiến Nông		
14.	UBND xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	
15.	UBND xã Hà Ngọc		
16.	UBND xã Đồng Lộc	Huyện Hậu Lộc	
17.	UBND xã Lộc Sơn		
18.	UBND xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	

19.	UBND xã Thạch Đồng		
20.	UBND xã Cẩm Giang	Huyện Cẩm Thủy	
21.	UBND xã Cẩm Tú		
22.	UBND xã Hoá Quý	Huyện Như Xuân	
23.	UBND thị trấn Yên Cát		
24.	UBND xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	
25.	UBND xã Ngọc Sơn	Huyện Ngọc Lặc	
26.	UBND xã Ngọc Trung		
27.	UBND thị trấn Lang Chánh	Huyện Lang Chánh	
28.	UBND xã Lũng Niêm	Huyện Bá Thước	
29.	UBND phường Đông Hải	Thành phố Thanh Hóa	
30.	UBND phường Lam Sơn		

Phụ lục II
DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA THÔNG QUA
BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
1.	Văn phòng UBND tỉnh	
	Các Sở	
2.	Sở Tài chính	
3.	Sở Tư pháp	
4.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5.	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8.	Sở Y tế	
9.	Sở Khoa học và Công nghệ	
10.	Sở Giao thông vận tải	
11.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
12.	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
13.	Sở Ngoại vụ	
14.	Sở Nội vụ	
15.	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16.	Sở Công Thương	
17.	Sở Xây dựng	
	Các Ban, ngành	
18.	Ban quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa	
19.	Thanh tra tỉnh	
20.	Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ)	
21.	Ban Thi đua Khen thưởng (Sở Nội vụ)	
22.	Ban Dân tộc	
	Các Chi cục trực thuộc Sở	
23.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN)	
24.	Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
25.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Sở NN&PTNT)	
26.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở NN&PTNT)	
27.	Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT)	
28.	Chi cục Thủy sản (Sở NN&PTNT)	
29.	Chi cục Thủy lợi (Sở NN&PTNT)	
30.	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình (Sở Y tế)	
31.	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)	
32.	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Sở NN&PTNT)	
33.	Chi cục Văn thư lưu trữ (Sở Nội vụ)	
34.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế)	
35.	Chi cục Biển và Hải đảo (Sở Tài nguyên và Môi trường)	

	UBND các huyện, thành phố, thị xã	
36.	UBND thị xã Bím Sơn	
37.	UBND huyện Hà Trung	
38.	UBND huyện Nga Sơn	
39.	UBND huyện Đông Sơn	
40.	UBND thành phố Thanh Hóa	
41.	UBND Thành phố Sầm Sơn	
42.	UBND huyện Hoằng Hóa	
43.	UBND huyện Quảng Xương	
44.	UBND thị xã Nghi Sơn	
45.	UBND huyện Thọ Xuân	
46.	UBND huyện Nông Cống	
47.	UBND huyện Ngọc Lặc	
48.	UBND huyện Quan Sơn	
49.	UBND huyện Lang Chánh	
50.	UBND huyện Thiệu Hóa	
51.	UBND huyện Yên Định	
52.	UBND huyện Vĩnh Lộc	
53.	UBND huyện Quan Hóa	
54.	UBND huyện Triệu Sơn	
55.	UBND huyện Cẩm Thủy	
56.	UBND huyện Hậu Lộc	
	Đơn vị sự nghiệp công lập	
57.	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	
	UBND cấp xã	
	Thành phần Sầm Sơn	
58.	UBND phường Quảng Cư	
59.	UBND phường Bắc Sơn	
60.	UBND phường Trung Sơn	
61.	UBND phường Trường Sơn	
62.	UBND phường Quảng Châu	
63.	UBND phường Quảng Thọ	
64.	UBND phường Quảng Tiến	
65.	UBND xã Quảng Minh	
66.	UBND xã Quảng Hùng	
67.	UBND xã Quảng Đại	
	Huyện Yên Định	
68.	UBND thị trấn Quán Lào	
69.	UBND xã Định Long	
70.	UBND xã Định Bình	
71.	UBND xã Định Hưng	
72.	UBND xã Định Tân	
73.	UBND xã Định Hòa	
74.	UBND xã Định Tiến	
75.	UBND xã Định Hải	
76.	UBND xã Định Thành	
77.	UBND xã Định Tăng	

78.	UBND xã Định Liên	
79.	UBND xã Định Công	
80.	UBND xã Yên Trung	
81.	UBND xã Yên Hùng	
82.	UBND xã Yên Thọ	
83.	UBND xã Yên Trường	
84.	UBND thị trấn Thống Nhất	
85.	UBND thị trấn Quý Lộc	
86.	UBND Thị trấn Yên Lâm	
87.	UBND xã Yên Tâm	
88.	UBND xã Yên Phú	
89.	UBND xã Yên Ninh	
90.	UBND xã Yên Thịnh	
91.	UBND xã Yên Phong	
92.	UBND xã Yên Thái	
93.	UBND xã Yên Lạc	
	Thị xã Nghi Sơn	
94.	UBND phường Tân Dân	
95.	UBND phường Hải Hòa	
96.	UBND phường Bình Minh	
97.	UBND Phường Hải Châu	
98.	UBND xã Ngọc Lĩnh	
99.	UBND xã Thanh Thủy	
100.	UBND xã Thanh Sơn	
101.	UBND xã Anh Sơn	
102.	UBND xã Các Sơn	
103.	UBND phường Hải Thanh	
104.	UBND phường Hải Bình	
105.	UBND phường Hải Ninh	
106.	UBND phường Hải An	
107.	UBND phường Ninh Hải	
108.	UBND phường Nguyên Bình	
109.	UBND phường Xuân Lâm	
110.	UBND phường Trúc Lâm	
111.	UBND phường Tĩnh Hải	
112.	UBND phường Mai Lâm	
113.	UBND xã Nghi Sơn	
114.	UBND xã Tùng Lâm	
115.	UBND xã Định Hải	
116.	UBND xã Trường Lâm	
117.	UBND phường Hải Thượng	
118.	UBND xã Phú Lâm	
119.	UBND xã Phú Sơn	
120.	UBND xã Tân Trường	
121.	UBND xã Hải Hà	
122.	UBND xã Hải Yến	

	Huyện Quảng Xương	
123.	UBND xã Quảng Hợp	
124.	UBND thị trấn Tân Phong	
125.	UBND xã Quảng Văn	
126.	UBND xã Quảng Bình	
127.	UBND xã Quảng Ngọc	
128.	UBND xã Quảng Đức	
129.	UBND xã Quảng Ninh	
130.	UBND xã Quảng Trạch	
131.	UBND xã Quảng Hòa	
132.	UBND xã Quảng Thái	
133.	UBND xã Quảng Yên	
134.	UBND xã Quảng Lộc	
135.	UBND xã Quảng Trung	
136.	UBND xã Tiên Trang	
137.	UBND xã Quảng Chính	
138.	UBND xã Quảng Nham	
139.	UBND xã Quảng Phúc	
140.	UBND xã Quảng Giao	
141.	UBND xã Quảng Lưu	
142.	UBND xã Quảng Hải	
143.	UBND xã Quảng Nhân	
144.	UBND xã Quảng Thạch	
145.	UBND xã Quảng Định	
146.	UBND xã Quảng Khê	
147.	UBND xã Quảng Long	
148.	UBND xã Quảng Trường	
	Huyện Hoằng Hóa	
149.	UBND xã Hoằng Thắng	
150.	UBND thị trấn Bút Sơn	
151.	UBND xã Hoằng Đồng	
152.	UBND xã Hoằng Hợp	
153.	UBND xã Hoằng Đạt	
154.	UBND xã Hoằng Xuân	
155.	UBND xã Hoằng Đức	
156.	UBND xã Hoằng Lộc	
157.	UBND xã Hoằng Thịnh	
158.	UBND xã Hoằng Phong	
159.	UBND xã Hoằng Quý	
160.	UBND xã Hoằng Đạo	
161.	UBND xã Hoằng Thành	
162.	UBND xã Hoằng Lưu	
163.	UBND xã Hoằng Tiến	
164.	UBND xã Hoằng Phú	
165.	UBND xã Hoằng Quý	
166.	UBND xã Hoằng Kim	
167.	UBND xã Hoằng Trung	

168.	UBND xã Hoằng Phượng	
169.	UBND xã Hoằng Sơn	
170.	UBND xã Hoằng Xuyên	
171.	UBND xã Hoằng Cát	
172.	UBND xã Hoằng Hà	
173.	UBND xã Hoằng Thái	
174.	UBND xã Hoằng Trạch	
175.	UBND xã Hoằng Châu	
176.	UBND xã Hoằng Tân	
177.	UBND xã Hoằng Yên	
178.	UBND xã Hoằng Hải	
179.	UBND xã Hoằng Trường	
180.	UBND xã Hoằng Đông	
181.	UBND xã Hoằng Thanh	
182.	UBND xã Hoằng Phụ	
183.	UBND xã Hoằng Giang	
	Huyện Thọ Xuân	
184.	UBND xã Xuân Giang	
185.	UBND xã Xuân Hồng	
186.	UBND xã Xuân Trường	
187.	UBND xã Xuân Hòa	
188.	UBND Thị trấn Thọ Xuân	
189.	UBND xã Tây Hồ	
190.	UBND xã Trường Xuân	
191.	UBND xã Nam Giang	
192.	UBND xã Xuân Bái	
193.	UBND xã Thọ Lâm	
194.	UBND xã Thọ Diên	
195.	UBND xã Thọ Hải	
196.	UBND xã Xuân Lai	
197.	UBND xã Thọ Lộc	
198.	UBND xã Xuân Phú	
199.	UBND xã Quảng Phú	
200.	UBND xã Thọ Lập	
201.	UBND thị trấn Lam Sơn	
202.	UBND thị trấn Sao Vàng	
203.	UBND xã Xuân Sinh	
204.	UBND xã Xuân Hưng	
205.	UBND xã Thọ Xương	
206.	UBND xã Xuân Thiên	
207.	UBND xã Thuận Minh	
208.	UBND xã Xuân Tín	
209.	UBND xã Phú Xuân	
210.	UBND xã Xuân Lập	
211.	UBND xã Xuân Minh	
	Huyện Nông Công	
212.	UBND xã Trường Sơn	

213.	UBND xã Tượng Văn	
214.	UBND thị trấn Nông Công	
215.	UBND xã Minh Nghĩa	
216.	UBND xã Tế Lợi	
217.	UBND xã Tượng Sơn	
218.	UBND xã Vạn Hòa	
219.	UBND xã Thăng Long	
220.	UBND xã Vạn Thắng	
221.	UBND xã Tế Thắng	
222.	UBND xã Hoàng Giang	
223.	UBND xã Tân Phúc	
224.	UBND xã Tân Thọ	
225.	UBND xã Tân Khang	
226.	UBND xã Trung Thành	
227.	UBND xã Minh Khôi	
228.	UBND xã Thăng Thọ	
229.	UBND xã Thăng Bình	
230.	UBND xã Công Liêm	
231.	UBND xã Công Chính	
232.	UBND xã Trung Chính	
233.	UBND xã Tế Nông	
234.	UBND xã Trường Giang	
235.	UBND xã Trường Trung	
236.	UBND xã Trường Minh	
237.	UBND xã Yên Mỹ	
238.	UBND xã Tượng Lĩnh	
	Huyện Nga Sơn	
239.	UBND xã Nga An	
240.	UBND xã Nga Thành	
241.	UBND xã Nga Yên	
242.	UBND thị trấn Nga Sơn	
243.	UBND xã Nga Văn	
244.	UBND xã Nga Trung	
245.	UBND xã Nga Thái	
246.	UBND xã Nga Phú	
247.	UBND xã Nga Giáp	
248.	UBND xã Nga Liên	
249.	UBND xã Nga Thạch	
250.	UBND xã Nga Phụng	
251.	UBND xã Ba Đình	
252.	UBND xã Nga Thắng	
253.	UBND xã Nga Thiện	
254.	UBND xã Nga Điền	
255.	UBND xã Nga Bạch	
256.	UBND xã Nga Vịnh	
257.	UBND xã Nga Tân	
258.	UBND xã Nga Tiến	

259.	UBND xã Nga Thanh	
260.	UBND xã Nga Thủy	
	Huyện Đông Sơn	
261.	UBND thị trấn Rừng Thông	
262.	UBND xã Đông Văn	
263.	UBND xã Đông Phú	
264.	UBND xã Đông Khê	
265.	UBND xã Đông Ninh	
266.	UBND xã Đông Nam	
267.	UBND xã Đông Quang	
268.	UBND xã Đông Yên	
269.	UBND xã Đông Thịnh	
270.	UBND xã Đông Hòa	
271.	UBND xã Đông Hoàng	
272.	UBND xã Đông Minh	
273.	UBND xã Đông Thanh	
274.	UBND xã Đông Tiến	
	Huyện Thiệu Hóa	
275.	UBND xã Thiệu Trung	
276.	UBND xã Thiệu Hợp	
277.	UBND thị trấn Thiệu Hóa	
278.	UBND xã Thiệu Tiến	
279.	UBND xã Thiệu Phú	
280.	UBND xã Thiệu Long	
281.	UBND xã Thiệu Công	
282.	UBND xã Thiệu Lý	
283.	UBND xã Minh Tâm	
284.	UBND xã Tân Châu	
285.	UBND xã Thiệu Nguyên	
286.	UBND xã Thiệu Viên	
287.	UBND xã Thiệu Duy	
288.	UBND xã Thiệu Vũ	
289.	UBND xã Thiệu Chính	
290.	UBND xã Thiệu Toán	
291.	UBND xã Thiệu Ngọc	
292.	UBND xã Thiệu Giao	
293.	UBND xã Thiệu Giang	
294.	UBND xã Thiệu Quang	
295.	UBND xã Thiệu Hòa	
296.	UBND xã Thiệu Thành	
297.	UBND xã Thiệu Vận	
298.	UBND xã Thiệu Phúc	
299.	UBND xã Thiệu Thịnh	
	Huyện Triệu Sơn	
300.	UBND thị trấn Triệu Sơn	
301.	UBND xã Vân Sơn	
302.	UBND xã Minh Sơn	

303.	UBND xã Đồng Thắng	
304.	UBND xã Đồng Tiến	
305.	UBND xã Thọ Ngọc	
306.	UBND xã Thọ Vực	
307.	UBND xã Thọ Phú	
308.	UBND xã Xuân Thọ	
309.	UBND xã Đồng Lợi	
310.	UBND xã Hợp Thắng	
311.	UBND xã Thái Hòa	
312.	UBND xã Nông Trường	
313.	UBND xã Khuyến Nông	
314.	UBND xã An Nông	
315.	UBND xã Dân Lực	
316.	UBND xã Dân Quyền	
317.	UBND xã Xuân Lộc	
318.	UBND xã Thọ Cường	
319.	UBND xã Thọ Thế	
320.	UBND xã Thọ Dân	
321.	UBND xã Hợp Thành	
322.	UBND xã Xuân Thịnh	
323.	UBND xã Thọ Sơn	
324.	UBND xã Triệu Thành	
325.	UBND xã Hợp Tiến	
326.	UBND xã Hợp Lý	
327.	UBND xã Dân Lý	
328.	UBND xã Thọ Tân	
329.	UBND xã Thọ Tiến	
330.	UBND xã Thọ Bình	
331.	UBND xã Bình Sơn	
	Huyện Hà Trung	
332.	UBND thị trấn Hà Trung	
333.	UBND xã Hà Lĩnh	
334.	UBND xã Hà Lai	
335.	UBND xã Hoạt Giang	
336.	UBND xã Hà Long	
337.	UBND xã Hà Bắc	
338.	UBND xã Hà Tân	
339.	UBND xã Hà Tiến	
340.	UBND xã Hà Đông	
341.	UBND xã Hà Sơn	
342.	UBND xã Hà Hải	
343.	UBND xã Hà Thái	
344.	UBND xã Hà Giang	
345.	UBND xã Hà Vinh	
346.	UBND xã Yên Dương	
347.	UBND xã Hà Bình	
348.	UBND xã Yên Sơn	

349.	UBND xã Lĩnh Toại	
	Huyện Hậu Lộc	
350.	UBND xã Phú Lộc	
351.	UBND xã Hòa Lộc	
352.	UBND xã Hoa Lộc	
353.	UBND xã Minh Lộc	
354.	UBND xã Quang Lộc	
355.	UBND xã Đại Lộc	
356.	UBND xã Liên Lộc	
357.	UBND xã Hưng Lộc	
358.	UBND thị trấn Hậu Lộc	
359.	UBND xã Mỹ Lộc	
360.	UBND xã Thuần Lộc	
361.	UBND xã Triệu Lộc	
362.	UBND xã Thành Lộc	
363.	UBND xã Cầu Lộc	
364.	UBND xã Tuy Lộc	
365.	UBND xã Phong Lộc	
366.	UBND xã Tiến Lộc	
367.	UBND xã Xuân Lộc	
368.	UBND xã Đa Lộc	
369.	UBND xã Ngư Lộc	
370.	UBND xã Hải Lộc	
	Huyện Thạch Thành	
371.	UBND xã Thạch Bình	
372.	UBND thị trấn Kim Tân	
373.	UBND thị trấn Vân Du	
374.	UBND xã Thạch Quảng	
375.	UBND xã Thành Tâm	
376.	UBND xã Thạch Định	
377.	UBND xã Thành Long	
378.	UBND xã Thành Trục	
379.	UBND xã Thành An	
380.	UBND xã Thành Tân	
381.	UBND xã Thạch Sơn	
382.	UBND xã Thành Tiến	
383.	UBND xã Ngọc Trạo	
384.	UBND xã Thành Vinh	
385.	UBND xã Thành Minh	
386.	UBND xã Thạch Long	
387.	UBND xã Thành Công	
388.	UBND xã Thành Thọ	
389.	UBND xã Thạch Cẩm	
390.	UBND xã Thành Mỹ	
391.	UBND xã Thạch Tượng	
392.	UBND xã Thạch Lâm	
393.	UBND xã Thành Yên	

	Huyện Như Thanh	
394.	UBND xã Yên Thọ	
395.	UBND xã Phú Nhuận	
396.	UBND xã Hải Long	
397.	UBND Thị trấn Bến Sung	
398.	UBND xã Xuân Du	
399.	UBND xã Mậu Lâm	
400.	UBND xã Cán Khê	
401.	UBND xã Xuân Phúc	
402.	UBND xã Yên Lạc	
403.	UBND xã Xuân Khang	
404.	UBND xã Phượng Nghi	
405.	UBND xã Xuân Thái	
406.	UBND xã Thanh Tân	
407.	UBND xã Thanh Kỳ	
	Huyện Cẩm Thủy	
408.	UBND xã Cẩm Tân	
409.	UBND xã Cẩm Vân	
410.	UBND xã Cẩm Ngọc	
411.	UBND thị trấn Phong Sơn	
412.	UBND xã Cẩm Bình	
413.	UBND xã Cẩm Quý	
414.	UBND xã Cẩm Yên	
415.	UBND xã Cẩm Thành	
416.	UBND xã Cẩm Thạch	
417.	UBND xã Cẩm Phú	
418.	UBND xã Cẩm Long	
419.	UBND xã Cẩm Tâm	
420.	UBND xã Cẩm Liên	
421.	UBND xã Cẩm Châu	
422.	UBND xã Cẩm Lương	
	Huyện Thường Xuân	
423.	UBND xã Ngọc Phụng	
424.	UBND xã Xuân Dương	
425.	UBND xã Thọ Thanh	
426.	UBND xã Vạn Xuân	
427.	UBND thị trấn Thường Xuân	
428.	UBND xã Lương Sơn	
429.	UBND xã Luận Thành	
430.	UBND xã Tân Thành	
431.	UBND xã Xuân Lẻ	
432.	UBND xã Xuân Chinh	
433.	UBND xã Bát Mọt	
434.	UBND xã Xuân Lộc	
	Huyện Như Xuân	
435.	UBND xã Bãi Trành	
436.	UBND xã Bình Lương	

437.	UBND xã Tân Bình	
438.	UBND xã Thượng Ninh	
439.	UBND xã Cát Vân	
440.	UBND xã Cát Tân	
	Huyện Vĩnh Lộc	
441.	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	
442.	UBND xã Vĩnh Tiến	
443.	UBND xã Vĩnh Yên	
444.	UBND xã Minh Tân	
445.	UBND xã Ninh Khang	
446.	UBND xã Vĩnh Quang	
447.	UBND xã Vĩnh Long	
448.	UBND xã Vĩnh Phúc	
449.	UBND xã Vĩnh Hùng	
450.	UBND xã Vĩnh Hưng	
451.	UBND xã Vĩnh An	
452.	UBND xã Vĩnh Hòa	
	Huyện Ngọc Lặc	
453.	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	
454.	UBND xã Ngọc Liên	
455.	UBND xã Lam Sơn	
456.	UBND xã Cao Thịnh	
457.	UBND xã Đồng Thịnh	
458.	UBND xã Quang Trung	
459.	UBND xã Kiên Thọ	
460.	UBND xã Phúc Thịnh	
461.	UBND xã Lộc Thịnh	
462.	UBND xã Thạch Lập	
463.	UBND xã Nguyệt Ấn	
464.	UBND xã Thúy Sơn	
465.	UBND xã Minh Sơn	
466.	UBND xã Minh Tiến	
467.	UBND xã Phùng Giáo	
468.	UBND xã Vân Am	
469.	UBND xã Cao Ngọc	
470.	UBND xã Mỹ Tân	
471.	UBND xã Phùng Minh	
	Thị xã Bỉm Sơn	
472.	UBND phường Ba Đình	
473.	UBND phường Ngọc Trạo	
474.	UBND phường Bắc Sơn	
475.	UBND phường Lam Sơn	
476.	UBND phường Đông Sơn	
477.	UBND phường Phú Sơn	
478.	UBND xã Quang Trung	
	Thành phố Thanh Hoá	
479.	UBND xã Quảng Tâm	

480.	UBND xã Long Anh	
481.	UBND xã Thiệu Dương	
482.	UBND xã Quảng Thịnh	
483.	UBND xã Quảng Đông	
484.	UBND phường Điện Biên	
485.	UBND phường Đông Vệ	
486.	UBND phường An Hưng	
487.	UBND phường Ba Đình	
488.	UBND phường Đông Thọ	
489.	UBND phường Đông Cương	
490.	UBND phường Đông Hương	
491.	UBND phường Đông Sơn	
492.	UBND phường Hàm Rồng	
493.	UBND phường Nam Ngạn	
494.	UBND phường Ngọc Trạo	
495.	UBND phường Phú Sơn	
496.	UBND phường Quảng Hưng	
497.	UBND phường Quảng Thành	
498.	UBND phường Quảng Thắng	
499.	UBND phường Tào Xuyên	
500.	UBND phường Tân Sơn	
501.	UBND phường Trường Thi	
502.	UBND xã Đông Lĩnh	
503.	UBND xã Đông Tân	
504.	UBND xã Đông Vinh	
505.	UBND xã Hoằng Đại	
506.	UBND xã Hoằng Quang	
507.	UBND xã Quảng Cát	
508.	UBND xã Quảng Phú	
509.	UBND xã Thiệu Khánh	
510.	UBND xã Thiệu Vân	
	Huyện Lang Chánh	
511.	UBND xã Giao An	
512.	UBND xã Đồng Lương	
513.	UBND xã Tân Phúc	
514.	UBND xã Trí Nang	
515.	UBND xã Yên Thắng	
516.	UBND xã Tam Văn	
517.	UBND xã Giao Thiện	
518.	UBND xã Yên Khương	
519.	UBND xã Lâm Phú	
	Huyện Bá Thước	
520.	UBND thị trấn Cảnh Nang	
521.	UBND xã Điện Trung	
522.	UBND xã Điện Lư	
	Huyện Quan Sơn	
523.	UBND thị trấn Sơn Lư	

524.	UBND xã Trung Hạ	
525.	UBND xã Trung Tiến	
526.	UBND xã Sơn Thủy	

Phụ lục III
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ,
CẢI TIẾN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...

TÊN CƠ QUAN ...

Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cơ quan báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:... được áp dụng tại cơ quan với các nội dung sau:

1. Kết quả kiểm tra, đánh giá:

1.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoạt động lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo và Ban chỉ đạo ISO						
*1.1	Thành lập ban chỉ đạo ISO		<i>Quyết định thành lập</i>	Chỉ đạo, điều hành đối với hoạt động của HTQL chất lượng:		*	
1.2	Kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi nhân sự		<i>Quyết định kiện toàn</i>	- Không hoạt động → chưa đáp ứng - Duy trì → đáp ứng - Tạo sự chuyển biến trong quản lý chất lượng công việc → tốt			
1.3	Chính sách chất lượng		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của cơ quan → chưa đáp ứng			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				- Phù hợp và được soát xét định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan phát triển → tốt			
1.4	Mục tiêu chất lượng của cơ quan		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ cơ quan → chưa đáp ứng - Phù hợp và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt			
1.5	Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận		Số phòng đã thiết lập/ tổng số (có danh sách kèm theo) Lưu ý: Đối với UBND cấp xã các lĩnh vực chuyên môn thực hiện theo mục tiêu chất lượng chung của cơ quan.	- Còn có phòng chưa thiết lập hoặc 50% số phòng có mục tiêu chất lượng không phù hợp với chức năng nhiệm vụ → chưa đáp ứng - 100% số phòng đã thiết lập và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt			
2	Kiểm soát tài liệu , hồ sơ						
2.1	Ban hành hệ thống tài liệu		- Quyết định ban hành hệ thống tài liệu.	- Chưa đầy đủ các tài liệu bắt buộc hoặc có tài liệu được ban hành không đúng quy trình → chưa đáp ứng. - Có đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				liệu được ban hành đúng quy trình → đáp ứng. - Hệ thống tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động của cơ quan (rõ ràng, ngăn gọn, khoa học, gắn kết với công việc thực tế và có hiệu quả cho sử dụng) → tốt			
2.2	Phân phối và sử dụng		- <i>Cách thức phân phối tài liệu (Bảng phân phối tài liệu)</i>	- Chưa phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → chưa đáp ứng - Đã phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → đáp ứng - Việc phân phối đầy đủ kịp thời → tốt			
2.3	Có kiểm soát hiệu lực của tài liệu		<i>Danh mục tài liệu nội bộ HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu.</i> - <i>Danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu (Bản cứng hoặc địa chỉ/ đường dẫn lưu trên mạng, máy tính)</i>	- Tài liệu mới không được cập nhật, tài liệu lỗi thời chưa được loại bỏ → chưa đáp ứng - Tài liệu mới luôn được cập nhật, tài liệu lỗi thời được loại bỏ → đáp ứng - Việc kiểm soát đáp ứng kịp thời phục vụ tốt cho công việc chuyên môn → tốt			
2.4	Kiểm soát hồ sơ		- <i>Danh mục hồ sơ theo Biểu mẫu tại quy trình kiểm soát hồ sơ;</i>	Chưa thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → chưa đáp ứng - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				lượng→ đáp ứng - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng, lưu hồ sơ theo quy định, dễ tìm, dễ sử dụng→ tốt			
3	Nguồn lực: phân công trách nhiệm, quyền hạn và yêu cầu năng lực		- Bản mô tả công việc / bản phân công trách nhiệm quyền hạn	- Có phòng, bộ phận chưa thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ chưa đáp ứng - 100 % phòng, bộ phận thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn→ đáp ứng - Cơ bản các nhiệm vụ được triển khai theo quy định về trách nhiệm và quyền hạn→ tốt			
4	Giải quyết công việc liên quan Thủ tục hành chính (TTHC) - Công dân						
4.1	Quy trình ISO thực hiện TTHC		- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan; - Danh mục các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình ISO.	- Còn có TTHC chưa được chuẩn hoá theo quy trình ISO → chưa đáp ứng - Các TTHC được chuẩn hoá theo quy trình theo HTQLCL ISO → đáp ứng - Các quy trình thực hiện được kiểm soát tốt về hiệu lực, phân phối, áp dụng có hiệu quả trong giải quyết TTHC → tốt			
4.2	Tuân thủ quy trình		Bảng tổng hợp kết quả giải quyết TTHC: Tổng số, đúng hạn, quá hạn, ý kiến phản	- Còn có hồ sơ giải quyết quá hạn, không đúng quy định (không có giải trình) → chưa đáp ứng - Hồ sơ giải quyết đúng hạn, đúng quy			Gửi kèm hồ sơ

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			hồi của tổ chức, cá nhân. (Số liệu tổng hợp từ ngày 30/06/2022 đến thời điểm báo cáo)	định → đáp ứng - Kiểm soát quá trình thực hiện giải quyết TTHC được tuân thủ và rút ngắn được thời gian giải quyết TTHC đạt trên 90% hồ sơ đúng và xong trước thời hạn → Tốt			
5	Cải tiến						
*5.1	Đánh giá nội bộ		- Báo cáo đánh giá nội bộ (lần thực hiện đánh giá gần nhất);	- Còn có các phòng, bộ phận chưa được đánh giá và hoạt động đánh giá chưa tuân thủ đúng quy trình → chưa đáp ứng - Toàn bộ các phòng, bộ phận được đánh giá và hoạt động đánh giá tuân thủ đúng quy trình → đáp ứng - Việc đánh giá đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt		*	Gửi kèm hồ sơ
*5.2	Xem xét của lãnh đạo		Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL.	- Nội dung xem xét chưa đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → chưa đáp ứng - Nội dung xem xét đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → đáp ứng - Việc xem xét đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt		*	Gửi kèm hồ sơ
5.3	Hành động khắc phục sau khi có phát		- Nêu rõ số điểm cần khắc phục, số điểm lưu	- Hành động khắc phục chưa giải quyết được nguyên nhân → chưa đáp ứng			Gửi kèm hồ

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	hiện sự không phù hợp (nếu có)		<i>ý được phát hiện trong thực hiện đánh giá nội bộ.</i> <i>- Kết quả thực hiện khắc phục;</i>	- Hành động khắc phục giải quyết được nguyên nhân → đáp ứng - Hành động khắc phục đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt			sơ
*5.4	Công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung quy trình ISO và công bố lại		- <i>Quyết định công bố</i> - <i>Quyết định công bố lại</i>	- Thực hiện công bố, công bố lại chưa đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → chưa đáp ứng - Thực hiện công bố, công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → đáp ứng - Công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và kịp thời khi có thay đổi về phạm vi áp dụng → tốt		*	Gửi kèm hồ sơ Công bố lại
5.5	Báo cáo tự kiểm tra đánh giá năm trước		<i>Văn bản báo cáo</i>	- Không đúng đề cương → chưa đáp ứng - Đúng theo đề cương → đáp ứng - Đúng theo đề cương đúng yêu cầu về thời gian, có báo cáo hành động khắc phục (nếu có của đoàn kiểm tra) → tốt			
	Tổng điểm (1+2+3+4+5)						

1.2. Tổng điểm đạt được:**1.3. Xếp loại chung:** (chưa đạt yêu cầu, đạt yêu cầu, tốt)**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng****2.1. Tồn tại, hạn chế:****2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:****3. Kiến nghị, đề xuất:***Nơi nhận:*

- Sở KH&CN;
- Lãnh đạo Cơ quan;
- Lưu: VT, VP.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**GHI CHÚ: Hướng dẫn tự kiểm tra, đánh giá và chấm điểm****1. Các tiêu chí do cơ quan, đơn vị chịu sự kiểm tra tự đánh giá, chấm điểm**

Bảng tiêu chí tự kiểm tra, đánh giá bao gồm 17 tiêu chí, trong đó:

- Các tiêu chí trọng tâm được đánh dấu (*) ở cột số (1)
- Cột (3):
 - + Tích dấu (+), khi đã thực hiện nội dung tiêu chí;
 - + Tích dấu (-), khi không thực hiện nội dung tiêu chí.
- Cột (5), cột (6): Được đánh giá khi nội dung tiêu chí đã được thực hiện, tức là cột (3) ở trạng thái (+)
- Cột (6): xếp loại:
 - + Chưa đạt yêu cầu: Khi cột (3) ở trạng thái (-) hoặc cột (5) xếp ở mức độ chưa đáp ứng
 - + Đạt yêu cầu: khi cột (5) xếp ở mức độ đáp ứng
 - + Tốt: Khi cột (5) xếp ở mức độ tốt
- Cột (7) điểm:
 - + Chưa đạt yêu cầu = 0 điểm
 - + Đạt yêu cầu = 5 điểm
 - + Tốt = 5.5 điểm

- Tại mục 1.5 Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận. Đối với UBND cấp xã, các lĩnh vực chuyên môn áp dụng chung Mục tiêu chất lượng cho toàn UBND xã (tiêu chí 1.4) nên tiêu chí này được chấm điểm tối đa là 5,5 điểm nếu đã thực hiện tốt Tiêu chí 1.4.

- Tại mục 5.3 Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp: Nếu cơ quan không có sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá thì chấm điểm 5.

- Đề cương báo cáo gồm 04 thành phần hồ sơ gửi kèm theo, nếu sau khi có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ và thực hiện khắc phục, cơ quan chưa thực hiện bổ sung đầy đủ, cứ thiếu 01 thành phần hồ sơ thì tổng điểm chung của cơ quan trừ 05 điểm.

Xếp loại chung:

- Xếp loại Tốt: Có tổng điểm ≥ 91

- Xếp loại Đạt yêu cầu: Có tổng điểm từ $65 \div 90.5$

- Xếp loại Chưa đạt yêu cầu:

+ Có 01 tiêu chí trọng tâm chấm điểm 0 hoặc có tổng số điểm < 65

+ Không gửi báo cáo theo quy định.

2. Phần chấm điểm của Sở KH&CN.

2.1. Điểm cộng tối đa là 6,5 điểm

- Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và thực hiện công tác báo cáo đúng thời gian quy định: Cộng 2,5 điểm;

- Việc áp dụng HTQLCL giúp cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan áp dụng: Cộng 2 điểm;

- Có cách làm hay, sáng tạo, lồng ghép HTQLCL vào các hoạt động nội bộ của cơ quan tích hợp với các phần mềm quản lý, công nghệ thông tin trong công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: Cộng 2 điểm.

2.2. Điểm trừ:

- Chậm gửi báo cáo theo thời gian quy định; báo cáo không gửi kèm tài liệu chứng minh; không thực hiện báo cáo tự kiểm tra, đánh giá năm trước: Trừ 2,5 điểm.